

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG**

Bản án số: 09/2023/DS-ST

Ngày: 31-03-2023

“V/v Tranh chấp hợp đồng góp hui”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ T2 gồm có:

T2 phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bảo

Các Hội T2 nhân dân:

1. Ông Phan Kiên Nhẫn
2. Ông Huỳnh Văn Hùng

Thư ký phiên tòa: Bà Sơn Thị Chanh Thu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Gấm - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 03 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ T2 công khai vụ án thụ lý số: 145/2022/TLST-DS, ngày 15/11/2022, ngày 06/01/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2023/QĐXXST-DS, ngày 24/02/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2023/QĐST-DS, ngày 13/03/2023 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà **Trần Thị Hương G**, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long

- ***Bị đơn:*** 1/Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1955 (vắng mặt)

2/Bà **Lê Thị T (2 Rí)**, sinh năm 1955 (chết)

Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long

Người kế thừa, quyền nghĩa vụ tố tụng của bà T:

Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1955 (vắng mặt)

Anh **Nguyễn Lê Quốc T1**, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Anh **Nguyễn Lê Quốc T2**, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp C, xã B, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long

3/Anh **Nguyễn Lê Quốc T1**, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 24/10/2022 và ngày 06/01/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị Hương G trình bày:

Từ năm 2018 đến nay bà có tổ chức chơi hội tháng, ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị T là thành viên trong các dây hội do bà làm đầu thảo. Vợ chồng bà T, ông S tham gia với tên là: 2Rí, T1, chơi 03 dây hội và hốt hội trước, sau đó không đóng hội cụ thể như sau:

1/Hội tháng khai ngày 30/02/2020 âm lịch (nhằm ngày 23/03/2020 dương lịch), hội 1.000.000đ, có 21 phần, bà T tham gia 1 phần, hội đã mãn, bà T kêu hốt lần thứ 15, hốt được 18.950.000đ, trừ 300.000đ, nên còn nhận là 18.650.000đ. Bà đã giao đủ tiền cho bà T, sau khi hốt bà T đóng được 4 lần. Từ tháng 7/2021 đến nay bà T không đóng nữa, bà phải chằng hội cho bà T là 02 lần với số tiền là **2.000.000đ**.

2/Hội tháng khai ngày 25/07/2020 âm lịch (nhằm ngày 12/09/2020 dương lịch), hội tháng 1.000.000đ, có 24 phần, bà T tham gia 02 phần, hội đã mãn, bà T kêu hốt như sau:

Lần 1: Bà T kêu hốt lần thứ 4 (ngày 25/10/2020), kêu 130.000đ, hốt được 20.400.000đ, trừ đầu thảo 300.000đ, nên còn nhận là 20.100.000đ. Bà đã giao đủ tiền cho bà T, sau khi hốt bà T đóng được 13 lần. Từ tháng 11/2021 đến nay bà T không đóng nữa, bà phải chằng hội cho bà T là 07 lần với số tiền là **7.000.000đ**.

Lần 2: Bà T kêu hốt lần thứ 10 (ngày 25/05/2021), kêu 170.000đ, hốt được 20.790.000đ, trừ đầu thảo 300.000đ, nên còn nhận là 20.490.000đ. Bà đã giao đủ tiền cho bà T, sau khi hốt bà T đóng được 06 lần. Từ tháng 11/2021 đến nay bà T không đóng nữa, bà phải chằng hội cho bà T là 07 lần với số tiền là **7.000.000đ**.

3/Hội tháng khai ngày 21/05/2020 âm lịch (nhằm ngày 11/07/2020 dương lịch), hội tháng 1.000.000đ, có 22 phần, bà T tham gia 01 phần, hội đã mãn, bà T kêu hốt như sau:

Bà T kêu hốt lần thứ 12, kêu 170.000đ, hốt được 19.300.000đ, trừ đầu thảo 300.000đ, nên còn nhận là 19.000.000đ. Bà đã giao đủ tiền cho bà T, sau khi hốt bà T đóng được 05 lần. Từ tháng 11/2021 đến nay bà T không đóng nữa, bà phải chằng hội cho bà T là 05 lần với số tiền là **5.000.000đ**.

4/Hội tháng khui ngày 29/10/2018 âm lịch (nhằm ngày 05/12/2018 dương lịch), hội tháng 1.000.000đ, có 17 phần, bà T chơi dùm con tên Nguyễn Lê Quốc T1 tham gia 01 phần, hội đã mãn, bà T kêu hốt như sau:

Bà T kêu hốt lần thứ 03, kêu 260.000đ, hốt được 12.660.000đ, trừ đầu thảo 300.000đ, nên còn nhận là 12.360.000đ. Bà đã giao đủ tiền cho bà T, sau khi hốt thì anh T1 đóng được 05 lần. Từ tháng 6/2019 đến nay anh T1 không đóng nữa, bà phải chàng hội cho anh T1 là 09 lần với số tiền là **9.000.000đ**.

Nay bà T (chết) nên bà yêu cầu ông S, anh T1, anh T2 có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ hội là 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*), trong đó anh T1 trả 9.000.000đ, còn nợ của ông S, bà T thì ông S, anh T1, anh T2 liên đới trả số tiền 21.000.000đ. Ngoài ra không có yêu cầu nào khác.

- Trong biên bản ghi lời khai ngày 02/02/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày tóm tắt như sau:

Ông là chồng bà T, ông và bà T chỉ thiếu bà G có 21.000.000đ, còn 9.000.000đ là con ông tên Nguyễn Lê Quốc T1 trực tiếp đi tham gia khui hội, hốt hội, đóng hội luôn. Do làm ăn thất bại nên anh T1 không có đóng cho bà G đến nay. Trên thực tế ông và bà T chỉ thiếu có 21.000.000đ. Ông có nhờ em qua gặp bà G xin trả dần nhưng bà G không chịu, còn anh T1 thiếu thì anh T1 phải trả, kiện đòi ông và bà T thì ông không đồng ý. Bà T chết năm 2022, ông và bà T chỉ có duy nhất 02 người con là Nguyễn Lê Quốc T1 và Nguyễn Lê Quốc T2, không có con nào khác. Còn cha bà T chết hết khoảng 1960 – 1970, còn mẹ bà T chết hơn 10 năm, lâu quá ông không nhớ. Do sức khỏe yếu nên không đi được, ông đồng ý trả số tiền 21.000.000đ, xin vắng mặt cho đến khi Tòa án giải quyết xong, còn anh T1 thiếu 9.000.000đ thì anh T1 phải trả.

- Bị đơn anh Nguyễn Lê Quốc T1 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án không có trình bày.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn bà Lê Thị T là anh Nguyễn Lê Quốc T2 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án không có trình bày.

- Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Hương G vẫn giữ yêu cầu khởi kiện là yêu cầu ông S, anh T1, anh T2 có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ hội là 21.000.000đ (*Hai mươi một triệu đồng*), riêng anh T1 trả cho bà số tiền nợ hội là 9.000.000đ (*Chín triệu đồng*), tổng cộng là 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*). Ngoài ra không có yêu cầu nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: T2 phán xác định đúng quan hệ tranh chấp và T2 quyền giải quyết vụ án, thu thập chứng cứ đầy đủ, thủ tục cấp, tổng đạt văn bản tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ T2. Bị đơn vắng mặt là chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, 39, 92, 147, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, 615 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 quy định về họ, húy, biểu phùng; Điều 26 của Nghị quyết số 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Hương G.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn S và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bị đơn bà Lê Thị T (chết) là anh Nguyễn Lê Quốc T1, Nguyễn Lê Quốc T2 phải liên đới trả cho nguyên đơn số tiền nợ hui là 21.000.000đ.

Buộc bị đơn anh Nguyễn Lê Quốc T1 phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ hụi là 9.000.000đ.

Không xem xét lãi suất do không có yêu cầu.

Về án phí: Bị đơn ông Nguyễn Văn S và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bị đơn bà Lê Thị T là anh Nguyễn Lê Quốc T1, Nguyễn Lê Quốc T2 phải chịu án phí là 1.050.000đ. Trong đó ông Nguyễn Văn S là người cao tuổi có đơn xin miễn nên được miễn án phí, anh Nguyễn Lê Quốc T1, Nguyễn Lê Quốc T2 mỗi người phải nộp là 350.000đ tiền án phí dân sự sơ T2. Bị đơn anh Nguyễn Lê Quốc T1 phải nộp 450.000đ tiền án phí dân sự sơ T2.

Ngoài các yêu cầu trên, các đương sự không có yêu cầu nào khác.

NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về thủ tục tố tụng*: Bà Trần Thị Hương G khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn ông Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Lê Quốc T1, anh Nguyễn Lê Quốc T2 có trách nhiệm trả lại cho bà số tiền nợ hui nên đây là “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*”; bị đơn cư trú tại xã Ngãi Tứ, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ khoản 3 Điều 26,

Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ S năm 2019 thì tranh chấp này thuộc T2 quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ 2 bị đơn ông Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Lê Quốc T1, Nguyễn Lê Quốc T2 vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn đưa vụ án ra xét xử theo khoản 2 Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ S năm 2019.

[2]. *Về nội dung:*

[2.1]. Bà Trần Thị Hương G yêu cầu ông S, anh T1, anh T2 có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ hui là 21.000.000đ (*Hai mươi một triệu đồng*), riêng anh T1 trả cho bà số tiền nợ hui là 9.000.000đ (*Chín triệu triệu đồng*), tổng cộng là 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*). Ngoài ra không có yêu cầu nào khác.

Đối với yêu cầu ông Nguyễn Văn S, bà Lê Thị T trả số tiền 21.000.000đ:

Xét thấy giữa bà Trần Thị Hương G và ông Nguyễn Văn S, bà Lê Thị T, anh Nguyễn Lê Quốc T1 có giao kết hợp đồng góp hui, sự việc được bà G, ông S thừa nhận, anh T1 biết Tòa án mời giải quyết “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*” với bà Trần Thị Hương G nhưng không có văn bản nào ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên không cần chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử xét thấy, giữa bà G và ông S, bà T có lập tờ giấy viết tay vào ngày 30/06/2022 âm lịch (nhằm ngày 28/07/2022 dương lịch) để thống nhất số tiền nợ hui với nội dung như sau: “*Trong quá trình vợ chồng chúng tôi có chơi hui với cô Hương G tính đến nay đã kết tóm lại tôi còn thiếu 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng)*” và có ký tên và ghi rõ họ tên ông S, bà T.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã T hành ghi lời khai của ông S thì ông S cũng thừa nhận nợ bà G số tiền 21.000.000đ, nên cần buộc ông S, bà T trả số tiền 21.000.000đ cho bà G là có căn cứ.

Tuy nhiên, sau khi Tòa án thụ lý vụ án thì bà Lê Thị T chết (ngày 3/12/2022) nên quyền và nghĩa vụ của bà T sẽ được chuyển giao cho người kế thừa theo khoản 1, Điều 74 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định như sau: “*Trường hợp đương sự là cá nhân đang tham gia tố tụng chết mà quyền, nghĩa vụ về tài sản của họ được thừa kế thì người thừa kế tham gia tố tụng*”. Do đó Tòa án đưa người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T là ông S, anh T1, anh T2 tham gia tố tụng. Ngoài ra theo quy

định tại Điều 615 của Bộ luật dân sự 2015 thì ông S, anh T1, anh T2 phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền 21.000.000đ cho bà Trần Thị Hương G trong phạm vi tài sản của ông S và bà T, trừ trường hợp có thỏa thuận khác theo quy định tại khoản 1 Điều 615 quy định: *“Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”*.

Đối với yêu cầu anh Nguyễn Lê Quốc T1 trả số tiền 9.000.000đ:

Hội đồng xét xử xét thấy, giữa bà G và anh T1 có giao dịch hợp đồng góp hui thông qua danh sách hui mà nguyên đơn giao nộp và bà T cũng ký nhận tiền hui và ghi nội dung *“Hôm nay ngày 6/12/2018 tôi giao tiền hui cho T1 chị 2 (T) mẹ của T1 nhận dứt số tiền là 12.060.000đ chị 2 nhận đồng ý ký họ và tên. Tôi có nhận tiền hui của mẹ 9 là cô Trần Thị Hương G dứt cho con tôi là Nguyễn Lê Quốc T1 năm sinh 1984 cư ngụ ấp Ngã Cái xã Ngãi Tứ tôi là mẹ của T1”* bà T có ký tên và ghi rõ họ tên (BL6), đồng thời sự việc còn được ông Nguyễn Văn S là cha anh Nguyễn Lê Quốc T1 thừa nhận trình bày trong biên bản ghi lời khai ngày 02/02/2023 như sau: *“...còn anh T1 thiếu 9.000.000đ thì anh T1 phải trả”*.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã T hành tổng đạt thông báo cho anh T1 biết nhưng anh T1 không có bất cứ ý kiến nào để trình bày cho Tòa án về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên cần buộc anh T1 trả số tiền nợ hui là 9.000.000đ cho bà G.

Đối với yêu cầu tính lãi của bà G: Do không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[2.2]. *Về án phí dân sự sơ T2:* Bị đơn ông S, bà T có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là anh T1, anh T2 phải chịu án phí đối với phần nguyên đơn được chấp nhận (21.000.000 x 5%) là 1.050.000đ. Trong đó ông Nguyễn Văn S là người cao tuổi có đơn xin miễn nên được miễn án phí là 350.000đ, còn lại anh Nguyễn Lê Quốc T1, Nguyễn Lê Quốc T2 mỗi người phải nộp là 350.000đ (*Ba trăm, năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ T2.

Bị đơn anh Nguyễn Lê Quốc T1 phải chịu án phí đối với phần nguyên đơn được chấp nhận (9.000.000 x 5%) là 450.000đ (*Bốn trăm, năm mươi nghìn đồng*).

[3]. Đối với quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên Tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 74, 91, 92, 147, khoản 2 Điều 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ S năm 2019;

Căn cứ khoản 2 Điều 468, 471, 615, 658 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Hương G.

[1]. Buộc ông Nguyễn Văn S, anh Nguyễn Lê Quốc T1, anh Nguyễn Lê Quốc T2 phải liên đới trả cho bà Trần Thị Hương G số tiền nợ hui là 21.000.000đ (*Hai mươi mốt triệu đồng*).

[2]. Buộc anh Nguyễn Lê Quốc T1 phải trả cho bà Trần Thị Hương G số tiền nợ hui là 9.000.000đ (*Chín triệu đồng*).

Kể từ ngày người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]. *Về án phí*: Miễn án phí cho ông Nguyễn Văn S là người cao tuổi do có đơn xin miễn án phí.

Buộc anh Nguyễn Lê Quốc T2 phải nộp là 350.000đ (*Ba trăm, năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ T2.

Buộc bị đơn anh Nguyễn Lê Quốc T1 phải chịu án phí tổng cộng là 800.000đ (*Tám trăm nghìn đồng*).

Hoàn trả lại cho bà Trần Thị Hương G số tiền tạm ứng án phí là 750.000đ (*Bảy trăm, năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0011082, ngày 15/11/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[3]. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn có mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn và người kế thừa quyền,

nghĩa vụ tố tụng vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản sao bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Tam Bình;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ T2
T2 PHAN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Bảo